



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 219 /CV-TCKT

Tp. HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2015

**KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Tên tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông**
- Mã chứng khoán: RDP
- Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, phường 3, Quận 11, TP.HCM
- Điện thoại: 36962272 Fax: 39692843

Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2015 so với quý 2 năm 2014 của Công ty CP Nhựa Rạng Đông có sự lệch lệch về lợi nhuận như sau:

STT	Chỉ tiêu	QUÝ II/2015	QUÝ II/2014	chênh lệch (%)
	Tổng LN sau thuế	15.182.627.529	(3.423.786.403)	543,45 %

Do quý 2 năm 2015 có sự tăng trưởng nhẹ về doanh thu thuần (tăng 0,86% tương đương tăng 2,55 tỷ đồng) trong khi giá vốn hàng bán giảm mạnh (giảm 6,18% tương đương giảm 19,46 tỷ đồng), ngoài ra chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cũng giảm đáng kể (giảm 3,85 tỷ đồng). Như vậy việc tăng mạnh lợi nhuận sau thuế chủ yếu do công ty đã có các biện pháp hiệu quả trong việc kiểm soát chi phí từ khâu sản xuất đến lưu thông hàng hóa dẫn tới lợi nhuận tăng.

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CP NHỰA RẠNG ĐÔNG
TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Đức Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính
cho kỳ kết toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của công ty cho kỳ kế toán thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Hoạt động chính của Công ty là: Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh nhà. Sản xuất hàng nhựa gia dụng, sản xuất hàng nhựa kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Môi giới bất động sản; Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn). Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách; Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Mua bán hàng gia dụng (trừ được phẩm). Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Nhựa Số 1	Áp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đắc Hải	Thành viên
Bà Trần Thị Linh	Thành viên
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Hồ Phi Hải	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đắc Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Hạnh Dinh	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lương Trung Hiếu	Thành viên
Nguyễn Thị Thùy Liên	Thành viên

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 07 năm 2015

Thay mặt Ban Giám đốc



Hồ Đức Lam
Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/15	01/01/15
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			510,424,079,725	429,421,921,940
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100	V.01	30,833,990,752	10,491,163,424
1. Tiền	111		30,833,990,752	10,491,163,424
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự Phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu	130		267,210,561,949	195,492,215,267
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		167,921,322,225	126,831,074,881
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		94,317,231,909	53,251,283,297
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H. Đồngxây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	5,973,345,297	16,411,194,571
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(1,001,337,482)	(1,001,337,482)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	209,584,429,630	217,803,905,269
1. Hàng tồn kho	141		212,389,041,866	220,608,517,505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,804,612,236)	(2,804,612,236)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,795,097,394	5,634,637,981
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,382,791,270	1,361,528,083
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		58,991,360	2,596,855,591
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	353,314,764	715,985,053
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	960,269,254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/15	01/01/15
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		319,409,043,405	316,491,318,613
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	602,025,192
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0
6. Phải thu dài hạn khác	216			602,025,192
II. Tài sản cố định	220		308,892,658,771	306,481,427,606
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	252,779,658,747	232,619,064,439
- Nguyên giá	222		507,306,409,548	470,087,240,553
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(254,526,750,801)	(237,468,176,114)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	6,549,535,200	6,650,111,706
- Nguyên giá	228		7,993,758,177	7,993,758,177
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,444,222,977)	(1,343,646,471)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	7,714,506,935	7,714,506,935
1. Nguyên giá	231		9,063,412,740	9,063,412,740
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1,348,905,805)	(1,348,905,805)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		49,563,464,824	67,212,251,461
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	49,563,464,824	67,212,251,461
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,186,396,520	1,186,396,520
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252			
3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác	253	V.14	1,186,396,520	1,186,396,520
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,615,481,179	506,962,360
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	1,615,481,179	506,962,360
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		829,833,123,130	745,913,240,554

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015


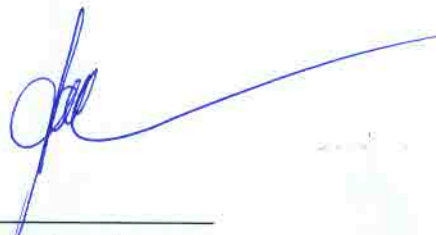
Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/15	01/01/15
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		572,941,554,187	501,241,168,288
I. Nợ ngắn hạn	310		572,941,554,187	500,639,143,096
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		58,401,332,376	79,908,347,278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,915,772,911	11,424,749,399
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	9,730,302,840	6,411,161,151
4. Phải trả người lao động	314		7,802,087,954	12,133,024,614
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	9,392,316,678	8,110,812,859
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	29,689,326,841	6,591,766,256
10. vay và nợ thuê tài chính	320		437,920,609,381	373,839,596,479
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,089,805,207	2,219,685,060
II. Nợ dài hạn	330		0	602,025,192
7. Phải trả dài hạn khác	336	V.21	0	602,025,192
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		256,891,568,943	244,672,072,266
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	256,891,568,943	244,672,072,266
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		142,657,440,000	142,657,440,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142,657,440,000	142,657,440,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,511,640,000	24,511,640,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,912,212,955	1,912,212,955
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		59,046,167,663	52,802,102,839
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28,764,108,325	22,788,676,472
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	
- Kỳ này	421b		28,764,108,325	22,788,676,472
II. Nguồn kinh phí	430		0	0
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431	V.25	0	0
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		829,833,123,130	745,913,240,554

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Nguyễn Thị Thanh Tâm

Nguyễn Đắc Hải

Hồ Đức Lam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2015	Quý II/2014	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	300,339,772,790	297,116,217,298	533,907,812,343	527,068,031,561
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2,768,458,263	1,764,278,367	3,547,496,286	2,609,814,472
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	297,571,314,527	295,351,938,931	530,360,316,057	524,458,217,089
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	256,481,704,132	273,726,684,589	454,953,616,768	477,643,742,039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41,089,610,395	21,625,254,342	75,406,699,289	46,814,475,050
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	92,031,501	214,616,634	240,679,857	237,602,557
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6,731,899,329	6,220,851,602	12,175,650,783	11,674,905,251
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		6,336,729,889	5,805,812,470	11,675,239,957	10,926,923,242
8. Chi phí bán hàng	24		7,272,178,123	10,294,298,877	12,818,775,071	17,049,339,937
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,645,199,386	8,480,743,215	13,840,355,344	15,270,151,124
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19,532,365,058	-3,156,022,718	36,812,597,948	3,057,681,295
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-67,457,969	200,000,000	132,542,031	220,000,000
12. Chi phí khác	32	VI.8	0	1,314,511,110	68,078,024	1,600,462,196
13. Lợi nhuận khác	40		-67,457,969	-1,114,511,110	64,464,007	-1,380,462,196
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19,464,907,089	-4,270,533,828	36,877,061,955	1,677,219,099
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.9	4,282,279,560	-846,747,425	8,112,953,630	461,758,219
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15,182,627,529	-3,423,786,403	28,764,108,325	1,215,460,880
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1,064	-240	2,016	89

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Nguyễn Thị Thanh Tâm


Nguyễn Đắc Hải



Hồ Đức Lam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		36,877,061,955	1,677,219,099
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		17,159,151,193	13,978,988,171
- Các khoản dự phòng	3		0	2,602,137,605
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(320,100,489)	1,280,603,585
- Chi phí lãi vay	6		12,175,650,783	10,926,923,242
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		65,891,763,442	30,465,871,702
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(72,467,278,603)	(51,645,886,371)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8,219,475,638	46,686,327,337
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16,545,942,073	9,674,038,397
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,731,021,768	999,151,999
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12,175,650,783)	(10,761,018,302)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,225,895,706)	(8,607,327,654)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		748,931,920	386,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	(608,290,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,268,309,750	16,588,867,108
				0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31,652,104,311)	(70,477,650,469)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		100,000,000	200,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
				0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

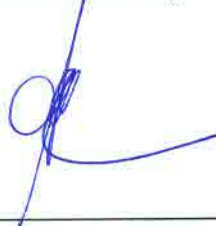
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		220,100,489	119,853,611
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31,332,003,822)	(70,157,796,858)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31		6,244,064,824	27,657,440,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		433,310,114,426	463,806,002,726
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(369,229,101,525)	(422,305,594,546)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20,918,556,325)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		49,406,521,400	69,157,848,180
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		20,342,827,328	15,588,918,430
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		10,491,163,424	5,939,685,208
	61		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		30,833,990,752	21,528,603,638

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đắc Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

2. Lĩnh vực kinh doanh : Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, Thương mại, và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh nhà. Sản xuất hàng nhựa gia dụng, sản xuất hàng nhựa kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Môi giới bất động sản; Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn). Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách; Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Mua bán hàng gia dụng (trừ dược phẩm). Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/TTBTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm	05 - 10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất trong vòng 47 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 02 năm (24 tháng).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được CP phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015	01/01/15
	VND	VND
Tiền mặt	4,483,480,148	2,474,562,504
Tiền gửi ngân hàng	26,350,510,604	8,016,600,920
Cộng	30,833,990,752	10,491,163,424

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3 Các khoản phải thu khác

	30/06/15	01/01/15
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội phải thu	0	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5,973,345,297	16,411,194,571
Cộng	5,973,345,297	16,411,194,571

4 Hàng tồn kho

	30/06/15	01/01/15
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4,125,962,783	2,637,765,900
Nguyên liệu, vật liệu	142,869,428,037	148,496,766,760
Công cụ, dụng cụ	378,359,463	419,640,770
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,933,375,927	14,258,669,179
Thành phẩm	47,167,195,158	50,426,763,938
Hàng hóa	5,914,720,498	4,308,131,028
Hàng gửi đi bán	-	60,779,929
Cộng giá gốc hàng tồn kho	212,389,041,866	220,608,517,504
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,804,612,236)	(2,804,612,236)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	209,584,429,630	217,803,905,268

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>30/06/15</u>	<u>01/01/15</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	2,382,791,270	1,361,528,083
Tiền thuê văn phòng		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	
Cộng	<u>2,382,791,270</u>	<u>1,361,528,083</u>

6 Phải thu dài hạn khác

	<u>30/06/15</u>	<u>01/01/15</u>
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	602,025,192
Cộng	<u>-</u>	<u>602,025,192</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52,955,337,521	387,763,202,029	18,950,494,547	10,418,206,456	470,087,240,553
Số tăng trong kỳ	18,344,065,490	18,531,709,758	-	837,569,071	37,713,344,319
- Mua sắm mới		18,531,709,758		837,569,071	19,369,278,829
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	18,344,065,490				18,344,065,490
Số giảm trong kỳ	-	-	432,506,704	61,668,620	494,175,324
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	432,506,704	61,668,620	494,175,324
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	71,299,403,011	406,294,911,787	18,517,987,843	11,194,106,907	507,306,409,548
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	26,662,554,832	197,000,086,801	9,432,469,081	4,373,065,400	237,468,176,114
Số tăng trong kỳ	1,243,192,126	14,621,444,459	939,190,761	748,922,665	17,552,750,011
- Khấu hao trong kỳ	1,243,192,126	14,621,444,459	939,190,761	748,922,665	17,552,750,011
Số giảm trong kỳ	-	-	432,506,704	61,668,620	494,175,324
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	432,506,704	61,668,620	494,175,324
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27,905,746,958	211,621,531,260	9,939,153,138	5,060,319,445	254,526,750,801
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	26,292,782,689	190,763,115,228	9,518,025,466	6,045,141,056	232,619,064,439
Tại ngày cuối kỳ	43,393,656,053	194,673,380,527	8,578,834,705	6,133,787,462	252,779,658,747

(*) Giảm khác: chuyển sang công cụ, dụng cụ

	30/06/15	01/01/15
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	96,004,554,929	90,200,000
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	108,156,349,435	106,540,677,613
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý mạng, hệ thống ISSO và khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7,466,544,597	527,213,580	7,993,758,177
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,466,544,597	527,213,580	7,993,758,177
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	888,166,223	455,480,248	1,343,646,471
Tăng trong kỳ	77,776,506	22,800,000	100,576,506
- Khấu hao trong kỳ	77,776,506	22,800,000	100,576,506
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	965,942,729	478,280,248	1,444,222,977
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6,578,378,374	71,733,332	6,650,111,706
Tại ngày cuối kỳ	6,500,601,868	48,933,332	6,549,535,200

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/06/15

01/01/15

VND

VND

Xây dựng cơ bản dở dang	47,776,670,127	62,237,255,302
- Dự án đất KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh	7,243,339,878	21,982,534,913
- Dự án 7 lô đất KCN Tân Đô - Long An	21,539,631,607	21,539,631,607
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	8,003,217,855	7,746,386,995
- Mua Đất 159 LLQ-Q11	10,930,398,073	10,908,619,073
- Công trình xây dựng khác	60,082,714	60,082,714
Mua sắm tài sản cố định	1,786,794,697	4,974,996,159
Cộng	49,563,464,824	67,212,251,461

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	9,063,412,740
Số dư cuối kỳ	9,063,412,740
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1,348,905,805
Tăng trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	1,348,905,805
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	7,714,506,935
Tại ngày cuối kỳ	7,714,506,935

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		30/06/15	01/01/15
		VND	VND
Đầu tư dài hạn khác		1,186,396,520	1,186,396,520
- Đầu tư cổ phiếu		1,186,396,520	1,186,396,520
Trong đó:			
	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>
+ Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu	166,512	1,185,998,600	1,185,998,600
+ Công ty CP Gò Vấp	11	397,920	397,920
Cộng		1,186,396,520	1,186,396,520

12 Chi phí trả trước		30/06/15	01/01/15
		VND	VND
Công cụ, dụng cụ		1,308,331,791	506,962,360
Chi phí trả trước dài hạn khác		307,149,388	-
Cộng		1,615,481,179	506,962,360

13 Vay và nợ thuê tài chính		30/06/15	01/01/15
		VND	VND
Vay ngắn hạn		340,217,779,597	286,891,459,328
Trong đó:			
Vay Ngân hàng		340,217,779,597	286,891,459,328
Vay dài hạn đến hạn trả		14,438,285,824	25,064,668,281
Vay dài hạn		83,264,543,960	61,883,468,870
Cộng		437,920,609,381	373,839,596,479

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Trương đương VNĐ
Ngân hàng Eximbank	(a) 13,705,295,277 VND	13,705,295,277
	(b) 262,625.00 USD	5,615,102,845
Ngân hàng BIDV	(c) 41,455,913,305 VND	41,455,913,305
Ngân hàng TM CP Á Châu	(d) 16,987,358,000 VND	16,987,358,000
	(e) 256,745.55 USD	5,500,874,533
Cộng		83,264,543,960

(a): Đáo hạn tháng 05 năm 2019, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(b): Đáo hạn tháng 06 năm 2016, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(c): Đáo hạn tháng 02 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

(d): Đáo hạn tháng 09 năm 2016, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(e): Đáo hạn tháng 7 năm 2015, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc		Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng VCB TP.HCM	29,169,759,548	VND	29,169,759,548	Tín chấp
Ngân hàng HSBC	50,329,977,441	VND	50,329,977,441	Tín chấp
Ngân hàng HSBC	159,496.80	USD	3,474,817,544	Tín chấp
Ngân hàng ANZ	47,308,956,762	VND	47,308,956,762	Tín chấp
Ngân hàng ANZ	336,036.00	USD	7,272,923,812	Tín chấp
Ngân hàng Eximbank	5,205,826,218.00	VND	5,205,826,218	Tín chấp
Ngân hàng BIVD TP.HCM	28,047,792,797.00	VND	28,047,792,797	Tín chấp
Ngân hàng BIVD TP.HCM	349,141.97	USD	7,460,457,444	Tín chấp
Ngân hàng Quân Đội	33,115,123,974.00	VND	33,115,123,974	Tín chấp
Ngân hàng công thương 10	128,832,144,057.00	VND	128,832,144,057	Tín chấp
Cộng			340,217,779,597	

Các khoản vay ngắn hạn: thời hạn vay là 6 tháng.

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc		Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Eximbank	2,415,164,434	VND	2,415,164,434	Tài sản
Ngân hàng Eximbank	129,173.30	USD	2,758,853,495	Tài sản
Ngân hàng BIDV	4,354,000,000.00	VND	4,354,000,000	Tài sản
Ngân hàng ACB CN Bình Tây	1,380,222,000	VND	1,380,222,000	Tài sản
Ngân hàng ACB CN Bình Tây	164,814.44	USD	3,530,045,895	Tài sản
Cộng			14,438,285,824	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/15	01/01/15
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,800,311,901	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,780,194,788	5,893,136,863
Thuế nhà thầu	16,948,286	230,130,405
Thuế thu nhập cá nhân	47,894,365	287,893,882
Thuế đất	84,953,500	-
Cộng	9,730,302,840	6,411,161,150
15 Chi phí phải trả	30/06/15	01/01/15
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	573,817,806
Chi phí phải trả khác	9,392,316,678	7,536,995,053
Cộng	9,392,316,678	8,110,812,859
16 Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/15	01/01/15
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,061,713,716	938,683,633
BHXH, BHYT, BHTN	1,619,231,071	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
Tiền bảo hành		
Cổ tức phải trả	14,615,618,610	349,874,610
Phải trả khác	12,362,763,444	5,273,208,013
Cộng	29,689,326,841	6,591,766,256

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	115,000,000,000	24,673,190,000	1,912,212,955		40,638,166,581	26,196,146,064
Lãi trong năm trước						22,788,676,472
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2013					12,163,936,258	(12,163,936,258)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2013						(2,619,614,606)
Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận 2013						(11,412,595,200)
Tăng /(giảm) khác năm t	27,657,440,000	(161,550,000)				
Số dư cuối năm trước	142,657,440,000	24,511,640,000	1,912,212,955	-	52,802,102,839	22,788,676,472
Đ/c trong kỳ TT200	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ						28,764,108,324
Đ/c trong kỳ						
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2014					6,244,064,824	(6,244,064,824)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2014						(2,278,867,646)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2014						(14,265,744,000)
Tăng /(giảm) khác trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	142,657,440,000	24,511,640,000	1,912,212,955	-	59,046,167,663	28,764,108,326

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/15 VND	Tỷ lệ	01/01/15 VND	Tỷ lệ
Các cổ đông	142,657,440,000	100.00%	142,657,440,000	100.00%
Cộng	142,657,440,000	100%	142,657,440,000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2015	1/1/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	142,657,440,000	142,657,440,000
Vốn góp cuối kỳ	142,657,440,000	142,657,440,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2015	1/1/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,265,744	14,265,744
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,265,744	14,265,774
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14,265,744	14,265,774
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,265,744	14,265,774
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14,265,744	14,265,774

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2014
	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	533,907,812,343	527,068,031,561
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	533,200,928,065	526,582,616,821
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	706,884,278	485,414,740
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	3,547,496,286	2,609,814,472
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	730,258,308	465,722,434
- Giảm giá hàng bán	522,542,587	172,982,901
- Hàng bán bị trả lại	2,294,695,391	1,971,109,137
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	530,360,316,057	524,458,217,089
Trong đó:		
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	529,653,431,779	523,972,802,349
- Doanh thu thuần dịch vụ	706,884,278	485,414,740

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	454,953,616,768	477,643,742,039
Cộng	454,953,616,768	477,643,742,039

5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20,579,368	53,253,811
Lãi chênh lệch tỷ giá	220,100,489	117,743,946
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	66,604,800
Cộng	240,679,857	237,602,557

6 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11,675,239,957	10,926,923,242
Lỗ chênh lệch tỷ giá	500,410,826	747,982,009
Cộng	12,175,650,783	11,674,905,251

7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	82,048,559	200,000,000
Thu khác	50,493,472	20,000,000
Cộng	132,542,031	220,000,000

8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí khác	68,078,024	1,600,462,196
Cộng	68,078,024	1,600,462,196

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	28,764,108,325	1,215,460,880
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	28,764,108,325	1,215,460,880
Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	14,265,774	11,500,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ	2,121,940	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,387,714	11,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	1,755	106

10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	323,257,257,838	359,060,301,200
Chi phí nhân công	32,958,629,970	35,304,075,295
Chi phí khấu hao TSCĐ	17,159,151,193	13,978,988,171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,129,616,030	24,853,628,408
Chi phí khác bằng tiền	8,109,267,888	17,297,806,001
Cộng	398,613,922,919	450,494,799,075

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Giám Đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1,091,644,921	1,039,888,141
Cộng	1,091,644,921	1,039,888,141

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3 Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/15 VND	01/01/15 VND	30/06/15 VND	01/01/15 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	30,833,990,752	10,491,163,424	30,833,990,752	10,491,163,424
Phải thu khách hàng và phải thu khác	172,893,330,040	142,240,931,970	172,893,330,040	142,240,931,970
Đầu tư dài hạn khác	1,186,396,520	1,186,396,520	1,186,396,520	1,186,396,520
Cộng	204,913,717,312	153,918,491,914	204,913,717,312	153,918,491,914
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	87,028,945,501	86,163,455,093	87,028,945,501	86,163,455,093
Chi phí phải trả	9,392,316,678	8,110,812,859	9,392,316,678	8,110,812,859
Các khoản vay	437,920,609,381	373,839,596,479	437,920,609,381	373,839,596,479
Cộng	534,341,871,559	468,113,864,431	534,341,871,559	468,113,864,431

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4 Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp các khoản tài sản dài hạn để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 01/01/2015 và vào ngày 30/06/2015.

5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ này	451,077,327,599	83,264,543,960	534,341,871,559
Các khoản vay	354,656,065,420.74	83,264,543,960	437,920,609,381
Phải trả người bán	58,401,332,376	-	58,401,332,376
Phải trả khác	28,627,613,125	-	28,627,613,125
Chi phí phải trả	9,392,316,678	-	9,392,316,678
Số đầu kỳ này	405,628,370,369	62,485,494,062	468,113,864,431
Các khoản vay	311,956,127,609.35	61,883,468,870	373,839,596,479
Phải trả người bán	79,908,347,278	-	79,908,347,278
Phải trả khác	5,653,082,623	602,025,192	6,255,107,815
Chi phí phải trả	8,110,812,859	-	8,110,812,859

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 và báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 17 tháng 07 năm 2015